Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Email: ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 04.09.2019 09:23:21 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /2019/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về lệ phí trước bạ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5296/TTr-SXD-KTXD ngày 08 tháng 5 năm 2019, Công văn số 8137/SXD-KTXD ngày 04 tháng 7 năm 2019, Tờ trình số 9279/TTr-SXD-KTXD ngày 29 tháng 7 năm 2019 về việc ban hành Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 1794/STP-VB ngày 04 tháng 4 năm 2019 Công văn số 3564/STP-VB ngày 24 tháng 6 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới để sử dụng vào mục đích:

1. Tính lệ phí trước bạ;

2. Tính giá chuẩn nhà ở xây dựng mới để thực hiện công tác bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước theo quy định.

Tài liệu được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Điều 2. Giá trị xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc không có trong Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới tại Thành phố ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được Bộ Xây dựng công bố.

Điều 3. Căn cứ quy định của Trung ương về giá xây dựng công trình tại các đô thị và biến động giá trên thị trường, giao Sở Xây dựng chủ trì cùng các đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung Bảng giá cho phù hợp thực tế.

Giao Sở Xây dựng hướng dẫn những trường hợp phát sinh cụ thể chưa nêu trong Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2019. Quyết định này thay thế Quyết định số 66/2012/QĐ-UBND ngày 28 ngày 12 tháng 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Biểu giá chuẩn về suất vốn đầu tư phần xây dựng công trình trên địa bàn thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản -Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- VP Thành ủy và các Ban Thành ủy;
- Các tổ chức thành viên Mặt trận;
- Các Ban Hội đồng nhân dân thành phố;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng CV: ĐT(3b), TTCB;
- Lưu: VT, (ĐT-Anh) HI. 32

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ
Nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới phần xây dựng công trình

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Loại công trình		Đơn vị	Bảng giá nhà ở, công trình,	
				Móng cọc các loại L ≤ 15m	Móng cọc các loại L > 15m
1	2		3	4	5
A	**Nhà ở**				
1	Biệt thự trệt	1.Khung (móng, cột, đà), mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m^2	7.262.000	7.657.000
		2. Khung BTCT; mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương ; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m^2	6.844.000	7.418.000
		3. Khung BTCT; mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương ; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m^2	6.425.000	6.760.000
2	Biệt thự lầu	1. Khung, sàn, mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương ; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m^2	6.742.000	7.095.000
		2. Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương ; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m^2	6.323.000	6.652.000
		3. Khung, sàn BTCT, mái lợp tôn; trần thạch cao; tường gạch sơn nước; nền lát gạch bóng kính 80x80 hay tương đương ; mặt tiền ốp đá granit.	đồng /m^2	5.904.000	6.221.000
		4.Cột BTCT hoặc gạch; sàn xây cuốn trên sắt I; mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic các loại tương đương	đồng /m^2	4.188.000	
		5. Cột gạch hoặc gỗ, sàn gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn có trần; tường gạch ; nền lát gạch ceramic hay tương đương.	đồng /m^2	3.649.000	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caselaw.vn

STT	Loại công trình		Đơn vị	Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới	
				Móng cọc các loại L ≤ 15m	Móng cọc các loại L > 15m
3	Nhà phố liền kề trệt	1.Khung, mái BTCT ; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	4.965.000	
		2.Khung BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao;tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	4.235.000	
		3.Khung BTCT, mái lợp tôn ; trần thạch cao;tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	3.781.000	
		4.Cột gạch hoặc gỗ ; mái lợp tôn hoặc ngói; tường gạch + ván hoặc tôn ; nền lát gạch bông hoặc tương đương	đồng /m^2	3.135.000	
		5.Cột gạch hoặc gỗ ; mái lợp giấy dầu hoặc lá ; tường gạch + ván hoặc tôn ; nền lát gạch bông hoặc tương đương	đồng /m^2	2.327.000	
		6.Cột gạch hoặc gỗ ; mái lợp giấy dầu hoặc lá ; tường gạch + ván hoặc tôn ; nền láng xi măng	đồng /m^2	2.150.000	
		7. Cột gỗ; mái tôn, trần ván hoặc cót ép; vách ván hoặc tôn; nền láng xi măng	đồng /m^2	1.615.000	
		8. Cột gỗ; mái lá hoặc giấy dầu; vách tôn+gỗ; nền láng xi măng	đồng /m^2	1.125.000	
4	Nhà phố liền kề ≤ 4 tầng	1.Khung,sàn, mái BTCT ; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	4.846.000	5.097.000
		2.Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao;tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	4.666.000	4.905.000
		3.Khung, sàn BTCT, mái lợp tôn ; trần thạch cao;tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	4.487.000	4.726.000
		4.Cột BTCT hoặc gạch sàn- mái xây cuốn trên sắt I; tường gạch ; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương	đồng /m^2	3.649.000	3.841.000
		5.Cột BTCT hoặc gạch sàn- mái xây cuốn trên sắt I; mái lợp tôn hoặc ngói trần; tường gạch ; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương	đồng /m^2	3.529.000	3.709.000
		6. Cột BTCT hoặc gạch; sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m^2	3.470.000	

Tài liệu được lưu trữ tại http://caselaw.vn

STT	Loại công trình		Đơn vị	Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới	
				Móng cọc các loại L ≤ 15m	Móng cọc các loại L > 15m
		7. Cột gỗ; sàn gỗ; mái lợp tôn có trần; vách ván; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương	đồng /m^2	1.998.000	
5	Nhà phố liền kề ≥ 5 tầng	1.Khung,sàn, mái BTCT (có hoặc không dán ngói); tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	5.384.000	5.671.000
		2.Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói; trần thạch cao;tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	5.264.000	5.540.000
		3.Khung, sàn BTCT, mái lợp tôn ; trần thạch cao;tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	5.145.000	5.420.000
B	**Khách sạn**				
6	Loại tiêu chuẩn 1 sao	không phân biệt số tầng	đồng /m^2	5.549.000	5.839.000
7	Loại tiêu chuẩn 2 sao	≤ 5 tầng	đồng /m^2	6.262.000	6.588.000
		6-10 tầng	đồng /m^2	7.038.000	7.406.000
8	Loại tiêu chuẩn 3 sao	≤ 5 tầng	đồng /m^2	6.576.000	6.927.000
		6-10 tầng	đồng /m^2	7.392.000	7.786.000
		> 10 tầng	đồng /m^2		8.293.000
9	Loại tiêu chuẩn 4 sao	≤ 5 tầng	đồng /m^2	7.253.000	7.628.000
		6-10 tầng	đồng /m^2	8.153.000	8.573.000
		> 10 tầng	đồng /m^2		9.131.000
10	Loại tiêu chuẩn 5 sao	≤ 5 tầng	đồng /m^2	7.761.000	8.172.000
		6-10 tầng	đồng /m^2	8.723.000	9.185.000
		> 10 tầng	đồng /m^2		9.782.000
C	**Công trình văn hóa, giáo dục**				
11	Rạp chiếu phim, nhà hát, hội trường (có thiết kế nội thất tương tự nhà hát)				
		1. 200-400 chỗ ngồi	đồng /m^2	4.888.000	5.144.000
		2. >400-600 chỗ ngồi	đồng /m^2	5.219.000	5.500.000
		3. >600-800 chỗ ngồi	đồng /m^2	5.659.000	5.952.000
		4. >800-1.000 chỗ ngồi	đồng /m^2	6.282.000	6.612.000
E	**Trường học**				
12	Trường học (các cấp) ≤ 5 tầng	1.Khung, sàn, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m^2	6.409.000	6.750.000
		2.Khung, sàn BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn có trần ;tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic hoặc tương đương.	đồng /m^2	5.982.000	6.323.000

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caselaw.vn

STT	Loại công trình		Đơn vị	Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới	
				Móng cọc các loại L ≤ 15m	Móng cọc các loại L > 15m
13	Trường Đại học, Học viện, cao đẳng	≤ 5 tầng	đồng /m^2		7.445.000
		> 5 tầng	đồng /m^2		8.759.000
14	Trường Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề	≤ 5 tầng	đồng /m^2		6.651.000
		> 5 tầng	đồng /m^2		7.650.000
E	**Bệnh viện, phòng khám bệnh**				
15	Bệnh viện, phòng khám bệnh	≤ 5 tầng	đồng /m^2		6.434.000
		> 5 tầng	đồng /m^2		7.145.000
G	**Trạm xăng**				
16	Bể bằng thép chứa xăng dầu và hệ thống đường ống dẫn	1. Không có lớp bảo vệ ngoài	đồng /m3	7.696.000	
		2. Có lớp bảo vệ ngoài	đồng /m3	9.595.000	
17	Nhà điều hành trạm xăng	1.Khung, mái BTCT;tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	5.256.000	
		2.Khung BTCT, mái lợp tôn có trần ;tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic các loại hay tương đương.	đồng /m^2	4.676.000	
18	Mái của trạm xăng	1.Móng, cột BTCT, vì kèo thép; mái lợp tôn	đồng /m^2	696.000	
		2.Móng BTCT, cột thép, vì kèo thép; mái lợp tôn	đồng /m^2	696.000	
H	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
19	Đường nội bộ sân bãi	1.Mặt đường BT nhựa nóng	đồng /m^2	921.000	
		2.Mặt đường BT nhựa nguội	đồng /m^2	738.000	
		3.Mặt đường BT đá 1x2 hoặc bê tông sỏi	đồng /m^2	444.000	
		4.Đường đá dăm chèn đất	đồng /m^2	207.000	
		5.Đường cấp phối sỏi đỏ	đồng /m^2	177.000	
		6.Sân, vĩa hè lát gạch con sâu hoặc gạch xi măng các loại	đồng /m^2	351.000	
		7.Sân lát gạch tàu	đồng /m^2	189.000	
		8.Sân lát đan	đồng /m^2	180.000	
		9. Sân bê tông đá 1x2	đồng /m^2	250.000	
		10.Sân láng vữa xi măng dày 3cm	đồng /m^2	148.000	

Tài liệu này được lưu trữ tại http:// cafelaw.vn

STT	Loại công trình		Đơn vị	Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới	
				Móng cọc các loại L ≤ 15m	Móng cọc các loại L > 15m
20	Đài nước	1.Đài nước BTCT ≤ 100 m^3 , cao >15	đồng /m^3	17.979.000	
		2.Đài nước BTCT ≤ ≤ 100 m^3 , cao từ 10m -≤ 15m	đồng /m^3	14.391.000	
		3.Đài nước BTCT ≤ 100 m^3 , cao từ 5m -< 10m	đồng /m^3	10.790.000	
		4.Đài nước BTCT ≤ 100 m^3 , cao < 5m	đồng /m^3	8.089.000	
		5.Đài nước BTCT > 100 m^3 , cao > 15m	đồng /m^3	22.057.000	
		6.Đài nước BTCT > 100 m^3 ,cao từ 10m -≤ 15m	đồng /m^3	19.184.000	
		7.Đài nước BTCT > 100 m^3 ,cao từ 5m -<10m	đồng /m^3	16.681.000	
		8.Đài nước BTCT > 100 m^3 ,cao < 5m	đồng /m^3	14.510.000	
21	Hồ nước ngầm, bể tự hoại	Tường xây gạch, nắp bê tông cốt thép:		0	
		1.Dung tích ≤50 m^3	đồng /m^3	3.191.000	
		2.Dung tích >50 m^3	đồng /m^3	3.733.000	
		Tường BTCT, nắp BTCT:			
		1.Dung tích ≤50 m^3	đồng /m^3	6.792.000	
		2.Dung tích >50 m^3	đồng /m^3	7.732.000	
		3.Dung tích > 100 m^3	đồng /m^3	8.923.000	
22	Hồ nước mái	Tường xây gạch, nắp bê tông cốt thép:			
		1.Dung tích ≤50 m3	đồng /m^3	3.363.000	
		Tường BTCT, nắp BTCT:			
		1.Dung tích ≤50 m^3	đồng /m^3	7.136.000	
		2.Dung tích >50 m^3 -100 m^3	đồng /m^3	8.116.000	
		3.Dung tích > 100 m^3	đồng /m^3	9.373.000	
K	**Một số kiến trúc, kết cấu khác**				
23	Nhà bảo vệ (riêng lẻ)	1.Khung BTCT, mái BTCT có hoặc không dán ngói; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic	đồng /m^2	5.324.000	
		2.Khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn; tường gạch sơn nước; nền lát gạch ceramic	đồng /m^2	4.905.000	
		3.Khung BTCT, mái ngói hoặc tôn; tường gạch quét vôi; nền lát gạch ceramic	đồng /m^2	4.546.000	
24	Nhà vệ sinh (riêng lẻ)	1.Khung BTCT, mái BTCT; tường ốp gạch men; nền lát gạch ceramic	đồng /m^2	6.341.000	
		2.Khung BTCT, mái ngói có trần nhựa, tường ốp gạch men; nền lát gạch ceramic	đồng /m^2	5.922.000	

Tài liệu được lưu trữ tại http://caithand.vn

STT	Loại công trình		Đơn vị	Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới	
				Móng cọc các loại L ≤ 15m	Móng cọc các loại L > 15m
		3.Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa,tường ốp gạch men , nền lát gạch ceramic	đồng /m^2	5.504.000	
		4.Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa,tường gạch sơn nước , nền lát gạch ceramic	đồng /m^2	5.264.000	
		5.Khung BTCT, mái tôn hoặc fibro có trần nhựa,tường gạch quét vôi, nền lát gạch ceramic	đồng /m^2	5.085.000	
		6.Cột gỗ, mái tôn, vách tôn, nền xi măng	đồng /m^2	1.196.000	
25	Gác lửng	1.Gác lửng đúc	đồng /m^2	2.991.000	
		2.Gác lửng đúc giả	đồng /m^2	1.795.000	
		3.Gác lửng ván	đồng /m^2	1.196.000	
26	Mái che	1.Cột gạch, vì kèo-xà gồ thép, mái lợp tôn hoặc fibro, nền láng xi măng	đồng /m^2	1.555.000	
		2.Cột gạch, vì kèo-xà gồ gỗ, mái lợp tôn hoặc fibro, nền láng xi măng	đồng /m^2	1.436.000	
		3.Cột thép ống, vì kèo-xà gồ gỗ, mái tôn, nền lát gạch tàu	đồng /m^2	1.316.000	
		4.Cột gỗ, vì kèo-xà gồ gỗ tạp, mái tôn, nền lát gạch tàu	đồng /m^2	790.000	
		5.Cột gỗ, vì kèo-xà gồ gỗ tạp, mái lá, nền lát đan xi măng	đồng /m^2	778.000	
27	Hồ bơi trên sân thượng	1.Hồ bơi có mái che hoặc trong nhà	đồng /m^2	7.825.000	
		2.Hồ bơi không có mái che	đồng /m^2	5.863.000	
28	Tường rào	1.Khung BTCT; tường xây gạch dày 20cm; trên lắp song sắt; cửa đi bằng sắt loại 02 bánh	đồng /m^2	842.000	
		2.Khung BTCT; tường xây gạch dày 10cm; trên lắp song sắt; cửa đi bằng sắt loại 02 bánh	đồng /m^2	641.000	
		3.Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào lưới B40 khung sắt	đồng /m^2	453.000	
		4.Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào lưới B40 khung gỗ	đồng /m^2	312.000	
		5.Trụ BTCT; tường xây gạch dày 10cm cao 0,24m; trên rào kẽm gai	đồng /m^2	179.000	
29	Trần nhà	1. Trần nhà thạch cao, khung chìm	đồng /m^2	168.000	
		2. Trần nhà thạch cao, khung nổi	đồng /m^2	184.000	
		3. Trần nhà ván ép	đồng /m^2	184.000	

STT	Loại công trình		Đơn vị	Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới	
				Móng cọc các loại L ≤ 15m	Móng cọc các loại L > 15m
		4. Trần nhà ván gỗ (gỗ tự nhiên, gỗ MDF)	đồng /m^2	555.000	
		5. Trần nhà nhựa	đồng /m^2	132.000	
L	**Một số dạng nhà ở, vật kiến trúc có kết cấu trên sông rạch nằm trên địa bàn thành phố**				
30	Nhà phố trệt	1. Khung, mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT lát gạch các loại	đồng /m^2	5.384.000	
		2. Khung BTCT; mái lợp ngói có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại	đồng /m^2	4.965.000	
		3. Khung BTCT; mái lợp tôn có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại	đồng /m^2	4.546.000	
		4. Cột gạch; mái lợp ngói có trần ; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả, lát gạch các loại	đồng /m^2	3.769.000	
		5. Cột gạch hoặc gỗ; mái tôn, giấy dầu hoặc lá ; tường gạch + ván hoặc tôn; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả	đồng /m^2	2.752.000	
		6. Cột gỗ; mái tôn, giấy dầu hoặc lá ; vách tôn + ván, lá ; nền (sàn trên rạch) bằng đan hoặc bê tông đúc giả, gỗ ván các loại	đồng /m^2	1.914.000	
31	Nhà phố trệt	1. Sàn gỗ trên rạch: không vách, không mái	đồng /m^2	1300000	
		2.Sàn tấm đan trên rạch: không vách, không mái	đồng /m^2	1700000	
32	Nhà phố lầu	1. Khung, sàn mái BTCT; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT lát gạch các loại	đồng /m^2	5.264.000	
		2. Khung, sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc tôn có trần, tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) BTCT lát gạch các loại	đồng /m^2	4.846.000	
		3. Cột BTCT hoặc cột gạch, sàn xây cuốn trên sắt I; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch sơn nước; nền (sàn trên rạch) bằng BTCT, lát gạch các loại	đồng /m^2	4.367.000	
		4. Cột BTCT hoặc cột gạch, sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái đúc giả hoặc lợp ngói , lợp tôn có trần; tường gạch ; nền (sàn trên rạch) bằng bê tông đúc giả hoặc đan	đồng /m^2	3.529.000	
		5. Cột gỗ, sàn đúc giả hoặc sàn gỗ; mái đúc giả hoặc lợp ngói , lợp tôn có trần; vách gạch + ván; nền (sàn trên rạch) bằng đan, gỗ ván	đồng /m^2	1.795.000	

Tài liệu được tải từ http://caseland.vn

STT	Loại công trình		Đơn vị	Bảng giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng mới	
				Móng cọc các loại L ≤ 15m	Móng cọc các loại L > 15m
33	Các trường hợp Nhà phố lầu có tầng trệt và lối đi chung hoặc hẻm công cộng	1. Cột, đà, mái BTCT; tường gạch sơn nước; sàn BTCT lát gạch các loại	đồng /m^2	4.546.000	
		2. Cột, đà BTCT; mái ngói có trần; tường gạch sơn nước; sàn BTCT lát gạch các loại	đồng /m^2	4.128.000	
		3. Cột, đà BTCT; mái ngói hoặc lợp tôn có trần; tường gạch; sàn đúc giả lát gạch các loại	đồng /m^2	3.171.000	
		4. Cột gạch, cột sắt hoặc gỗ; mái lợp tôn hoặc ngói có trần; tường gạch + ván hoặc tôn; sàn gỗ	đồng /m^2	1.615.000	
34	Các công trình Giao thông thủy	1. Cầu Cảng BTCT trên rạch	đồng /m^2	5.000.000	
		2. Bờ kè BTCT trên rạch	đồng /m^2	4.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caferand.vn